

QUIZZ Worksheets**G6 Giới từ Unit 1-9**

Total questions: 35

Worksheet time: 35mins

Instructor name: Heka Academy

Name Class Date

1. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

Take part ____ = Participate ____ = tham gia vào

Ex: I took part ____ this football club in 2018.

Ans. _____

2. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

belong (v) _____ = thuộc sở hữu của ai

Ex: This car belongs ____ me.

Ans. _____

3. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống

to be interested ____ = thích (làm gì/cái gì)

Ex: He is interested ____ writing novels.

Ans. _____

4. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống

worry (v) ____ = lo lắng (về điều gì)

Ex: Don't worry ____ the exam!

Ans. _____

5. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

excited (adj) _____ = hào hứng (với cái gì)

Ex: He is very excited ____ the holiday.

Ans. _____

6. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống

_____ a farm = ở trang trại

Ex.: He spent his summer working _____ a farm.

Ans. _____

7. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống

_____ Tết = vào dịp Tết (nói chung)

Ex.: Vietnamese children usually wear new clothes _____ Tet.

Ans. _____

8. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

_____ summer camp = ở trại hè

Ex.: _____ summer camp last year, the children learnt to swim and ride horses.

Ans. _____

9. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

_____ 2010 = vào năm 2010

Ex.: I started my university _____ 2010.

Ans. _____

10. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

_____ the second floor = ở tầng 2

Ex.: My room is _____ the second floor.

Ans. _____

11. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

_____ the bus stop = ở trạm dừng xe bus

Ex.: We are waiting for him _____ the bus stop.

Ans. _____

12. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

_____ Monday = vào ngày thứ Hai

Ex.: We have maths _____ Mondays.

Ans. _____

13. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

___ June 1st = vào ngày 1 tháng 6

Ex.: National children's day is ___ June 1st.

Ans. _____

14. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

___ June: vào tháng Sáu

Ex.: My birthday is ___ June.

Ans. _____

15. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

___ the morning

Ex.: My father always get up at 5 o'clock ___ the morning.

Ans. _____

16. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

___ Monday morning

Ex.: We have English ___ Monday morning.

Ans. _____

17. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

___ breaktime/ lunch time

Ex.: The students play badminton ___ breaktime.

Ans. _____

18. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

___ the playground

Ex.: The children are playing see-saw ___ the playground.

Ans. _____

19. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

famous (adj) ____ = nổi tiếng về cái gì

Ex.: Hanoi is famous ____ its street food.

Ans. _____

20. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

keen (adj) ____ = thích cái gì

Ex.: I am keen ____ swimming.

Ans. _____

21. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

good (adj) ____ = giỏi cái gì

Ex.: She is good ____ swimming.

Ans. _____

22. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

angry (adj) ____ somebody = tức giận với ai

Ex.: My mom was angry ____ me because I didn't do homework.

Ans. _____

23. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

bored (adj) ____ = chán với cái gì

Ex.: I am bored ____ walking my dog every morning.

Ans. _____

24. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

proud (adj) ____ = tự hào về cái gì

Ex.: He is proud ____ being the star of the month.

Ans. _____

25. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

look (v) ____ = tra cứu (trong từ điển...)

Ex.: We are looking ____ this word in the dictionary.

Ans. _____

26. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

look (v) ____ = tìm kiếm

Ex.: We are looking ____ a leader for our club.

Ans. _____

27. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

look (v) ____ = trông nom ai

Ex.: My mom looks ____ my children when I am busy.

Ans. _____

28. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

____ the neighbourhood

Ex.: There is a new playground ____ our neighbourhood.

Ans. _____

29. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

Take the first turning _____ the right.

Ans. _____

30. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

The chair is _____ the right of the table.

Ans. _____

31. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

Turn left _____ the first traffic lights, and you'll see the supermarket straight _____.

(Đáp án 1/Đáp án 2)

Ans. _____

32. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

____ summer: vào mùa hè

Ex.: We live with our grandparents ____ summer.

Ans. _____

33. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

What is _____ TV tonight?

Ans. _____

34. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:

_____ a game show

Ex.: There were many difficult questions _____ the game show yesterday.

Ans. _____

35. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:

_____ the channel: trên kênh (truyền hình)

"The Wiggles Penguin" is _____ Disney channel.

Ans. _____